

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CUM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/HS-ST

Ngày: 03 – 10 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Lý

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Duy Thanh; 2. Ông Nguyễn Đăng Lân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cum'gar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cum'gar tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cum'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 53/2019/TLST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 9 năm 2019 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Vi Văn D1**; Sinh năm 1978, tại tỉnh Nghệ An.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi phạm tội: Bản M, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Kim C, sinh năm 1939 và bà Vi Thị C, sinh năm 1947; bị cáo có vợ là Lương Thị H, sinh năm 1971 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1995, con nhỏ nhất sinh năm 2004. Tiền án, tiền sự: 01 tiền sự, ngày 01/7/2015 bị Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số 54/QĐ-TA, thời hạn 24 tháng, bị cáo chấp hành cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội huyện Q đến ngày 16/5/2016 thì bỏ trốn khỏi Trung tâm. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2019, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C. Có mặt tại phiên tòa.

2/ Họ và tên: **Vi Văn D2**; Sinh ngày 16/01/1998, tại tỉnh Nghệ An.
Nơi ĐKKTT và chỗ ở trước khi phạm tội: Bản M, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Vi Văn D1, sinh năm 1978 và bà Lương Thị H, sinh năm 1971; bị cáo chưa có vợ, con. Tiền án, tiền sự: 01 tiền sự, ngày 15/11/2018 bị Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc số 95/QĐ-TA, thời hạn 18 tháng, bị cáo chấp hành cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội huyện Q đến ngày 05/4/2019 thì bỏ trốn khỏi Trung tâm. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2019, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện C. Có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Đoàn Quốc H, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 1, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Buôn X, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

2/ Bà Trần Thị T, sinh năm 1942 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 14, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ ngày 25/6/2019 Vi Văn D1 cùng con trai là Vi Văn D2 đi bộ theo đường liên xã từ xã E1 đến xã E2, huyện C để tìm việc làm. Khi đến thôn 14, xã E1 thấy nhà rẫy của anh Đoàn Quốc H thì D1 và D2 đi vào để xin nước uống. Khi vào trong nhà rẫy thì không có người nên D1 và D2 tự ý lấy nước uống, khi quay ra thấy xe mô tô 47L8-9695 của anh H để ở hiên nhà, không có người trông coi. D1 và D2 nảy sinh ý trộm cắp chiếc xe trên, D1 lấy trong túi quần của mình 02 chiếc chìa khóa (D1 nhặt được trước đó) đưa cho D2 để mở khóa xe thử. D2 sử dụng chìa khóa này mở được khóa xe, dắt xe ra đường, đạp nổ xe và điều khiển xe chở D1 đi về hướng xã E2. Khi đến buôn J, xã E2 thì xe hết xăng, D1 và D2 dắt xe vào lô cao su bên đường bẻ biển kiểm soát 47L8-9695 vứt lại lô cao su rồi đẩy xe đến buôn X, xã E2. D1 đi xin xăng ở cửa hàng tạp hóa của chị Nguyễn Thị Th được 0,5 lít xăng để đổ vào xe mô tô. Sau đó, D1 và D2 điều khiển xe đến xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk bán cho một người đàn ông đi mua phế liệu dạo được 400.000 đồng. D1 và D2 đón

xe công nông của người dân về xã E2, số tiền bán xe cả hai cùng nhau tiêu xài hết, còn lại 11.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 62/KL-HĐĐGTS ngày 28/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện C kết luận: xe mô tô 47L8-9695 giá trị còn lại là 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Bản cáo trạng số 50/CT-VKS ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar truy tố các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; đồng thời giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 như nội dung cáo trạng và đưa ra các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Vi Văn D1 từ 06 đến 09 tháng tù. Xử phạt bị cáo Vi Văn D2 từ 06 đến 09 tháng tù. Về xử lý vật chứng: Đề nghị Trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 biển kiểm soát 47L8-9695; Tịch thu của bị cáo Vi Văn D2 số tiền 11.000 đồng sung công quỹ Nhà nước. Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 12.000.000 đồng, chia theo phần mỗi bị cáo bồi thường số tiền 6.000.000 đồng.

Các bị cáo, bị hại không có ý kiến tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện CuM'gar, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện CuM'gar, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy đã có đủ cơ sở để kết luận: Vào khoảng 08 giờ

ngày 25/6/2019 tại nhà rẫy thuộc thôn 14, xã E1, huyện C, Vi Văn D1 và Vi Văn D2 đã có hành vi trộm cắp chiếc xe mô tô biển kiểm soát 47L8-9695 của anh Đoàn Quốc H trị giá 2.800.000 đồng thì bị phát hiện bắt giữ.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[3] Xét tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, trị an tại địa phương. Các bị cáo nhận thức được tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi chiếm đoạt trái pháp luật đều bị trừng trị nghiêm khắc, nhưng do ý thức coi thường pháp luật, muốn có tiền tiêu xài nhưng lười biếng lao động nên các bị cáo đã trộm cắp tài sản là xe mô tô của anh Đoàn Quốc H trị giá 2.800.000 đồng. Do đó, các bị cáo pH chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

[4] Trong vụ án này, bị cáo Vi Văn D1 và Vi Văn D2 phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, cùng thực hiện tội phạm nên cần đánh giá vai trò của từng bị cáo để lượng hình cho phù hợp. Bị cáo D1 và D2 cùng là người thực hành, D1 là người đưa chìa khóa cho D2 mở khóa xe, sau khi mở được khóa xe thì D2 điều khiển xe chở D1 đi tiêu thụ, trên đường đi khi xe hết xăng D1 là người đi xin xăng đổ vào xe, sau đó cả 02 cùng đem xe đi bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Bị cáo D1 là bố đẻ của bị cáo D2 nhưng đã không khuyên can, giáo dục, mặt khác còn rủ rê và cùng bị cáo D2 thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Do đó, bị cáo D1 phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo D2 là phù hợp.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; phạm tội gây thiệt hại không lớn, gia đình các bị cáo thuộc hộ nghèo, các bị cáo đều là người đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Với tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nhận định trên, xét thấy các bị cáo đều là người nghiện ma túy, đã có 01 tiền sự về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, trong quá trình cai nghiện tại Trung tâm cai nghiện thì các bị cáo đều bỏ trốn. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc,

cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục, răn đe các bị cáo, đồng thời phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần chấp nhận.

[8] Đối với đối tượng mua chiếc xe máy biển kiểm soát 47L8-9695 của các bị cáo, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện CuM'gar đã điều tra xác minh nhưng chưa xác định được nhân thân, lai lịch đối tượng này nên tách hành vi của đối tượng trên ra khỏi vụ án, tiếp tục xác minh khi nào làm rõ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[9] Về xử lý vật chứng:

- Đối với vật chứng của vụ án là 01 biển kiểm soát 47L8-9695, đây là tài sản hợp pháp mang tên bà Nguyễn Thị L nên cần trả lại cho bà L là phù hợp.

- Đối với số tiền 11.000 đồng thu giữ của bị cáo Vi Văn D2 là tiền do bán tài sản trộm cắp mà có. Đây là khoản thu lợi bất chính nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 20.000.000 đồng. Xét yêu cầu bồi thường của bị hại là có căn cứ, tuy nhiên mức yêu cầu bồi thường là chưa phù hợp. Theo kết luận số 62/KL-HĐĐGTS ngày 28/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện CuM'gar thì giá trị còn lại của xe mô tô 47L8-9695 là 2.800.000 đồng, tuy nhiên tại phiên tòa các bị cáo đồng ý tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 12.000.000 đồng. Do đó cần buộc các bị cáo liên đới bồi thường cho bị hại giá trị xe với số tiền 12.000.000 đồng, chia theo phần mỗi bị cáo bồi thường số tiền 6.000.000 đồng là phù hợp.

[11] Về án phí: các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo **Vi Văn D1** 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 28/6/2019.

- Xử phạt bị cáo **Vi Văn D2** 07 (Bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 28/6/2019.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 biên kiểm soát 47L8-9695.
- Tịch thu của bị cáo Vi Văn D2 số tiền 11.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 12/9/2019 giữa Công an huyện CưM'gar và Chi cục thi hành án dân sự huyện CưM'gar).

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; các Điều 584; 585; 586; 587; 589 Bộ luật dân sự: Buộc các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Đoàn Quốc H và bà Nguyễn Thị L số tiền là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), chia theo phần mỗi bị cáo phải bồi thường là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Vi Văn D1, Vi Văn D2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người pH thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND cùng cấp
- THADS huyện; THA phạt tù
- Sở tư pháp; CA huyện
- Bị cáo, bị hại
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu VT

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thiên Lý

